Phụ lục 65
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đất ở nông thôn tại Trung tâm Chính Trị xã**	1.354	
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**	1.176	
3	**Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)**	2.030	
4	**Chợ Tân An**	1.344	
II	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
5	**Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong):**		
	- Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã	1.123	
	- Trạm y tế xã - ranh Long An, Châu Phong	936	
6	**Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ông**	468	
7	**Đường đất bờ Đông kênh Đào Đức Ông**	449	
8	**Đường nhựa (đường Cộ Đầu Ngàn)**	449	
9	**Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông**	468	
10	**Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hữu Tranh đến ranh xã Châu Phong**	390	
11	**Tuyến dân cư Tây Kênh Đào**	780	
12	**Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II**	1.248	
13	**Tuyến dân cư Long Hòa**	936	
14	**Tuyến dân cư Tân Hậu B2**	936	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	**Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)**	1.248	
16	**Đường bờ Bắc Kênh 30/4**	234	
17	**Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An**	1.821	
18	**Đường tỉnh 952 (Bến phà Tân An cũ - Quốc lộ 80B)**	950	
19	**Quốc lộ 80B**		
	- Từ ranh Long Phú đến đường dẫn Cầu Tân An	1.654	
	- Từ đường dẫn Cầu Tân An đến mương ranh Tân Thạnh cũ	1.679	
	- Từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến xã Vĩnh Xương	950	
20	**Tuyến dân cư Lô 19**	792	
21	**Tuyến dân cư mương Cầu Chuối**	475	
22	**Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2**	1.188	
23	**Tuyến dân cư kênh 7 xã**	475	
24	**Đường nhựa, bê tông**	475	
25	**Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1**	634	
26	**Tuyến dân cư Tân Hậu A2**	634	
27	**Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)**	475	
28	**Đường dẫn tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1**	475	
29	**Đường rạch Ông tà ấp Tân Hòa C (Quốc lộ 80B - Đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1)**	500	
30	**Đường Nhựa (đoạn từ ranh xã Vĩnh Xương đến cầu Mương Cầu Chuối)**	475	
31	**Đường bê tông Xếp Cỏ Găng**	317	
32	**Tuyến dân cư Tân Phú A**	475	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
33	**Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng**	634	
34	**Đường Cộ Núi Nổi**	500	
35	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	360	
36	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	288	
37	**Các tuyến đường còn lại**	200	